

Số: /TB-BV

Bắc Mê ngày 29 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Công văn số 2103/SYT-NVD ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Sở Y tế Hà Giang về việc thông báo mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu cung ứng giai đoạn đánh giá kỹ thuật – Kế hoạch sử dụng thuốc năm 2023-2025;

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Mê đang có nhu cầu mua sắm đối với thuốc theo các nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê .
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds Lã Thị Linh ; Khoa Dược-TTBYT. Số điện thoại: 0838.574.883
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Tiếp nhận báo giá theo cách thức sau:
- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê . tổ 1 thị trấn Yên Phú. Huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang.
- Nhận qua email:khoaduocbvbm@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 29 tháng 3 năm 2024 đến trước 17h ngày 05 tháng 4 năm 2024.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1.Danh mục thuốc:

TT	Tên thuốc, hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Isofluran	100%/100ml	Chai	24
2	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Ống	100
	Tổng cộng: 02 mặt hàng			

2. Địa điểm cung cấp: Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê, Tổ 1 thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang..
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 4/2024.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo hợp đồng.
Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng website bệnh viện;
- Lưu: VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Chung

PHỤ LỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo thông báo mời thẩm định giá số: /TB-BV ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa Bắc Mê)

I. GÓI SỐ 01: GÓI VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO NĂM 2023-2024

STT	Tên Hàng hóa mời thầu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Nhóm 1. Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương			
	1.1 Băng			
	Băng (gòn), băng tẩm dung dịch các loại, các cỡ			
1	Băng hút Y tế	Tốc độ hút nước =< 8,0 giây. Băng Y tế 100% bông xơ tự nhiên. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	Kg	150
2	Băng (gòn), băng tẩm dung dịch các loại, các cỡ	Tốc độ hút nước =< 5,0 giây. Băng Y tế 100% bông xơ tự nhiên. Đạt tiêu chuẩn TCVN, ISO	Kg	100
	Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương			
	2.1 Băng			
	Băng bột bó, vải lót bó bột, tất lót bó bột các loại, các cỡ			
3	Băng bó Bột cỡ 10cm x 2,7m	Băng được cuộn, chiều dài 2,7m, chiều rộng 10cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Cuộn	120
4	Băng bó Bột cỡ 15cm x 2,7m	Băng được cuộn, chiều dài 2,7m, chiều rộng 15cm. Băng bó Bột làm bằng chất liệu cotton dễ thấm hút nước mềm màu trắng. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	Cuộn	480
	Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ			

5	Băng cuộn 10cm x 5 m	Kích thước 10cm x 5m. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, CE.	Cuộn	2.500
6	Băng cuộn 10cm x 2,5 m	Kích thước 10cm x 2,5m. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, CE.	Cuộn	500
	2.2 Băng dính			
	Băng dính các loại, các cỡ			
7	Băng dính các loại, các cỡ KT 2,5 x 9,1m	- KT 2,5cm x 9,1m. Băng có cấu tạo nền vải lụa acetate taffeta mịn, - Phủ lớp keo Acrylate không chứa mủ cao su, độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Có thể được xé theo 2 chiều một cách dễ dàng và thuận tiện - Bền chắc, thông thoáng cho da. Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO, CE	Cuộn	500
8	Băng dính các loại, các cỡ KT 5 x 9,1m	- KT 5cm x 9,1m. Băng có cấu tạo nền vải lụa acetate taffeta mịn, - Phủ lớp keo Acrylate không chứa mủ cao su, độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Có thể được xé theo 2 chiều một cách dễ dàng và thuận tiện - Bền chắc, thông thoáng cho da. Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO, CE	Cuộn	1.000
9	Băng dính lụa 2,5cm x 5m	Nền 100 % sợi cellulose acetate đánh thành cuộn. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. Tiêu chuẩn CE. đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	200
10	Băng dính lụa 5cm x 5m	Nền 100 % sợi cellulose acetate đánh thành cuộn. Lớp keo Oxide kẽm không dùng dung môi. Tiêu chuẩn CE. đan dệt 44.0 x 19.5 sợi/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cuộn	300

	Gạc các loại, các cỡ			
11	Gạc hút y tế khổ 1.2m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Mét	2.000
12	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp vô trùng cân quang	Kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Miếng	4.000
13	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng cân quang	Kích thước 10cm x 10cm x 8 lớp. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Cái	5.500
14	Gạc phẫu thuật meche 3,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Kích thước 3,5cmx7,5cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	Miếng	1.000
15	Gạc cầu đa khoa Fi 50 x 1 lớp vô trùng	Kích thước Ø50x1lớp. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	Cái	4.500
16	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 10cm	Kích thước 6cm x 10cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	Cái	500
17	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 15cm	Kích thước 6cm x 15cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	Cái	500
18	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 20cm	Kích thước 6cm x 20cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	Cái	500
19	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 22cm	Kích thước 6cm x 22cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485.	Cái	2.000
	Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh			
	3.1 Bơm tiêm			
	Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ			

20	Bơm cho ăn 50ml	Bơm nhựa cho ăn 50 ml. Thành phần cấu tạo: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc nhỏ lắp vừa kim, đốc to lắp vừa dây cho ăn. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khía bề gây để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC) tại các nước Châu Âu, G7. Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	Cái	500
	Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động các loại, các cỡ			
21	Bơm tiêm 50 ml sử dụng cho bơm tiêm điện	Bơm tiêm 50ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Chiếc	500
22	Bơm tiêm 20ml sử dụng cho bơm tiêm điện	Bơm tiêm 20ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Chiếc	200
	Bơm tiêm dùng nhiều lần các loại, các cỡ			
23	Bơm tiêm nha khoa	Đạt tiêu chuẩn CE	Cái	300
	Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ			
24	Bơm tiêm Insulin 1ml/40UI	Bơm tiêm nhựa Insulin có thể tích 1ml/40UI; Cỡ kim 30Gx1/2 kích thước đầu kim 0.3x12mm Đạt tiêu chuẩn: CE; ISO 9001.	Cái	2.000

25	Bơm tiêm Insulin 1ml/100UI	Bơm tiêm insulin thể tích 1ml bao gồm: piston, xilanh, giăng cao su, nắp cuối, nắp kim và đầu mũi kim. - Xilanh được làm từ vật liệu Polypropylen (PP), trong suốt, không chứa chất độc hại. - Kim tiêm 30G x 8mm được sản xuất từ thép không gỉ, sắc nhọn vát 3 cạnh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV), CE	Cái	2.000
	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ			
26	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm 50ml. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 9001	Cái	500
27	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml. Thành phần cấu tạo: Xylanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xylanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Cỡ kim 23G x 1½". Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC) tại các nước Châu Âu, G7. Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	Cái	1.000

28	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml. Thành phần cấu tạo: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Cỡ kim 25G x 1½", 25G x 5/8", 23G x 1½", 23G x 5/8". Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC) tại các nước Châu Âu, G7. Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	Cái	40.000
----	---------------	--	-----	--------

29	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml. Thành phần cấu tạo: Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khía bề gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Cỡ kim 25G x 1½", 25G x 5/8", 23G x 1½", 23G x 5/8". Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC) tại các nước Châu Âu, G7. Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	Cái	50.000
30	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm 1ml. Dung tích 1ml kèm kim 26G. Piston và xy lanh được làm bằng nhựa PP y tế, khử vô trùng bằng khí EO, Silicon Y tế dùng bôi trơn được nhà sản xuất đăng ký với ban quản lý thuốc và thực phẩm Mỹ (FDA). Đóng gói bao bì Blister sau khi tiệt trùng chỉ thị màu trên bao bì chuyển từ màu hồng sang màu vàng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	100
	3.2 Kim tiêm			
	Kim cánh bướm các loại, các cỡ			

31	Kim cánh bướm	Kim 23G(0,6x19mm), 25G(0,5x19mm). Phủ silicon. Dây nối 30cm không vặn xoắn. Không độc, không gây sốt, tiết trùng EO. Dòng chảy $\geq 1000\text{ml}$ trong 10 phút (Dịch NaCl 0,9% tại áp suất tĩnh 1 mét). Không dò rỉ nước với 27,5N áp lực trực dọc bên trong ống dây 5s và lực xoắn ít hơn 0,1N.m, góc 90 dưới áp suất thủy lực 300Kpa. Không dò khí với áp suất khí 50Kpa trong ống dây 15s. Không bị bong tách mối nối ở Áp suất tĩnh 15N. Tiêu chuẩn: EC, ISO 13485:2016,	Cái	15.000
	Kim chích máu các loại, các cỡ			
32	Kim chích máu an toàn	Đầu kim thép không rỉ vát ba đầu sắc nhọn, chỉ dùng được một lần, không cần bút chích máu. Tiết trùng bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn CE.	Cái	500
	Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ			
33	Kim lấy máu, lấy thuốc 18G, 20G	Các số: 18G; 20G. Kim được làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, mũi kim cắt vát 3 cạnh, sắc nhọn. Tiết trùng bằng khí EO. TCCL ISO 13485, CE.	Cái	1.000
	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ			

34	Kim luân tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh	- Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn vắt chéo tự động bịt đầu kim. - Ống catheter có 4 vạch cản quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim thiết kế dạng cánh nhỏ không công bơm thuốc bổ xung. - Khoảng bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min. - 26G; Ø (0,6 x 19) mm; Flow/ Rate 10ml/ min. Đóng gói 100 cái/ hộp	Cái	2.000
35	Kim luân tĩnh mạch trẻ em, sơ sinh	Kim luân tĩnh mạch Deltamed, chất liệu FEP, có 3 vạch cản quang ở thân catheter, có cánh nhỏ không cửa bơm thuốc, có khả năng lưu kim được đến 96h. Được tiệt trùng bằng công nghệ EO. Thân catheter không có kim loại sử dụng được trong phòng MRI. Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa. Đạt tiêu chuẩn UNI EN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015). Có bầu tắm lọc xốp ở đuôi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tắm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần Các cỡ với các màu khác nhau: 26G x ¾” (ID: 0,64 x 19mm, 19ml/min): màu tím; 24G x ¾” (I.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min): màu vàng;	Cái	1.000

36	Kim luồn tĩnh mạch 18G	- Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Cathether nhựa Có 4 đường cân quang ngậm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim luồn có cánh, có cửa, G18 tốc độ chảy 96ml/phút, Tốc độ chảy 5760 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 1.3mm x 45mm . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Cái	500
37	Kim luồn tĩnh mạch 22G	Kim chất liệu ETFE trong suốt nhìn được dòng máu trong lòng kim, nòng nhựa trong, không bị gãy gập, có độ vát sắc, gọn, thuận lợi cho việc chọc tĩnh mạch cũng như chọc động mạch, chuôi kim dài dễ dàng và thuận lợi khi thao tác. Kim sắc số 22G x 1". Tiêu chuẩn chất lượng ISO, tiêu chuẩn Châu Âu CE. Hạn sử dụng 3 năm. Hộp 50 cái.	Cái	3.000
38	Kim luồn tĩnh mạch Có cửa có cánh 18G	Chất liệu Catheter: FEP Kim: Thép không gỉ Kim tráng bằng silicon Có cánh, có cổng bơm thuốc Cánh kim luồn mềm dẻo được thiết kế với góc 6° Size/ Ext. Dia. x Length mm: G18/ 1,3 x 45, tốc độ dòng chảy: 90 ml/phút Tiêu chuẩn: ISO 9001, CE	Cái	1.000

39	Kim luồn tĩnh mạch Có cửa có cánh 22G	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên, có cánh, có cửa, tiết trùng bằng. Ethylene Oxide. Đầu kim sắt thiết kế 3 mặt vát. Kim luồn nguyên liệu: Polyurethane. Có 4 đường cản quang nằm trên thân kim luồn. Ø x L/ Lưu lượng dòng chảy qua ống thông: § Size 22G: 0.8 x 25 mm/ 30 ml/ phút. Có màng lọc vi khuẩn HEPA 0,2 micron ở đuôi kim luồn. Tiêu chuẩn: ISO 9001, CE.	Cái	3.000
	Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ			
40	Kim nha khoa các số	Cỡ kim: 27G- Chiều dài kim: 21mm/30mm- Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC	Chiếc	200
41	Kim lấy thuốc	- Kim các cỡ: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không DEHP (có phiếu phân tích chất lượng). Đạt chứng nhận EN ISO 13485: 2016;	Cái	40.000
	3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác			
	Kim chọc, kim chọc dò các loại, các cỡ			

42	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Kim chọc dò gây tê tủy sống có trục kim và đốc kim chất liệu Polypropylene, đầu nối kim vào đốc kim chất liệu Epoxy resin, Kim và nòng: chất liệu thép không gỉ đặc biệt và được khử trùng theo phương pháp: Ethylene oxide kim được thiết kế nhỏ gọn giúp giảm nguy cơ tổn thương tủy sống có đường kính và chiều dài được thể hiện rõ trên từng sản phẩm: 18GA 3.50 IN: 1,20 mm x 90 mm, 20GA 3.50 IN: 0.90 mm x 90 mm, 22GA 3.50 IN: 0.70 mm x 90 mm, 25GA 3.50 IN: 0.50 mm x 90 mm, 26GA 3.50 IN :0.45 mm x 90 mm, 27GA 3.50 IN: 0.40 mm x 90 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE/ Quy cách: 25 cái/ hộp	Cái	400
	Kim dùng trong thiết bị dẫn sóng các loại, các cỡ			
43	Kim quang dùng cho máy Laser nội mạch	Kết hợp với kim luồn, dùng trong laser nội mạch. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	300
	3.4 Kim châm cứu			
	Kim châm cứu các loại, các cỡ			
44	Kim châm cứu các loại, các cỡ	Kim cán bằng sợi đồng có khuyên. Thân kim được làm bằng thép không gỉ. Đường kính kim: 0,3mm. Chiều dài 25,30,40,50,60,70 mm. Được tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, CE	Cái	150.000
	3.5 Dây truyền, dây dẫn			
	Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các			

	cỡ (bao gồm cả chạc nối, bộ phân phối, công chia, ống nối đi kèm)			
45	Bộ dây truyền dịch và kim cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có cổng tiếp thuốc chữ Y. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC) tại các nước Châu Âu, G7. Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	Bộ	6.000
46	Bộ dây truyền dịch và kim cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có cổng tiếp thuốc chữ Y. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC) tại các nước Châu Âu, G7. Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	Bộ	5.000
47	Dây truyền dịch kim thường	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có cổng tiếp thuốc chữ Y. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và Đạt chứng nhận CE. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC) tại các nước Châu Âu, G7. Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng: EN 13485:2016/ ISO 13485:2016/ ISO 9001:2015/ ISO 14001:2015.	Bộ	2.000

48	Dây truyền dịch kim thường	Dây truyền dịch loại 20 giọt, có đầu an toàn 100%, có van lọc khí, có màng lọc vi khuẩn, các khớp nối kín không chảy nước, tiết trùng, khóa bầu khí, kim sắc, có cây tiêm chữ Y, có nút mủ cao su co giãn tùy theo thiết bị sử dụng, tiêu chuẩn chất lượng ISO, tiêu chuẩn Châu Âu CE. Hạn sử dụng 3 năm.	Bộ	3.000
	Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ			
49	Dây truyền máu dài 150cm	Loại 2 buồng, chiều dài dây 150cm	Bộ	20
50	Dây truyền máu dài 180cm	Loại 1 buồng, chiều dài dây 180cm	Bộ	20
	Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ			
51	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	- Được làm từ nhựa PVC chuyên dùng trong y tế không gây độc, không gây sốt. - Có độ dài 150cm với đường kính ngoài O.D. 2.4mm, đường kính trong I.D. 1.0mm. - Vật liệu theo tiêu chuẩn USP nhóm VI, với đặc tính mềm (dưới 75) và khả năng chống xoắn, gấp cao. Chịu áp lực 3 bar. - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide). 1 bộ/ 1 túi	Cái	50
	Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động các loại, các cỡ			

52	Dây truyền dịch cho máy truyền dịch	Dây truyền dịch loại 20 giọt, có đầu an toàn 100%, có van lọc khí, có màng lọc vi khuẩn, các khớp nối kín không chảy nước, tiệt trùng, khóa bầu khí, kim sắc, có cây tiêm chữ Y, có nút mủ cao su co giãn tùy theo thiết bị sử dụng, tiêu chuẩn chất lượng ISO, tiêu chuẩn Châu Âu CE. Hạn sử dụng 3 năm.	Bộ	50
	Khóa đi kèm dây dẫn, đi kèm hoặc không đi kèm dây truyền được dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí các loại, các cỡ			
53	Khóa ba ngã không dây	- Chất liệu bằng polycarbonate - Các đầu khóa trong suốt - Cho áp suất lên tới 5 bars - Mũi tên trên tay cầm giúp xác định hướng dòng chảy - Tiệt trùng bằng EO gas	Cái	20
54	Khóa ba chạc có dây nối 10cm, 25cm	- Chất liệu bằng polycarbonate - Các đầu khóa trong suốt - Cho áp suất lên tới 5 bar - Xoay 360 độ - Mũi tên trên tay cầm giúp xác định hướng dòng chảy - Đường kính trong: 3.0mm, đường kính ngoài: 4.1mm - Chiều dài dây nối: 10cm- 25cm - Tốc độ dòng của dòng mở rộng áp suất thấp là 200 ml / phút - Dây nối không chứa chất DEHP gây ung thư	Cái	30
	3.6 Găng tay			
	Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ			

55	Găng cao su các loại, các cỡ (có bột)	Găng tay cao su y tế có bột các cỡ. Chiều dài: 240mm. Độ dày: Cổ tay 0,08mm; Ngón tay: 0,11 mm ± 0,02 mm; Lòng bàn tay: 0,10 mm ± 0,02 mm. Lực kéo tối thiểu: Trước già hóa: ≥ 7,0 N; Sau già hóa: ≥ 6,0 N. Độ đứt giãn: Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột tối đa 10mg/dm ² . Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485; FDA; CE	Đôi	80.000
56	Găng cao su các loại, các cỡ (có bột)	Chất liệu: latex cao su thiên nhiên, có bột nhẹ. Kích cỡ: XS, S, M, L - Chiều dài găng tay: Size XS, S (tối thiểu 220mm), Size M, L (tối thiểu 230mm). Chiều rộng lòng bàn tay: Size XS (≤ 80mm), Size S (80 +- 10), Size M (90 +- 10), Size L (110 +-10). Độ dày vùng tron nhẵn: tối thiểu 0.08mm, tối đa 2.00mm - Độ dày vùng nhám: tối thiểu 0.11mm, tối đa: 2.03mm -Đặc tính: Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hoá nhanh 6.0N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hoá nhanh 650%, lực kéo tối thiểu khi đứt sau khi già hoá nhanh 6.0N, Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hoá nhanh 500% - Hàm lượng protein gây dị ứng ≤ 200 mcg/dm ² - Hàm lượng bột: ≤ 10 mg/ dm ² . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA	Đôi	50.000
	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ			

57	Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói mỗi túi/ đôi. Có cỡ 6.5-7.0-7.5-8.0. Bề dày trung bình min 0.18mm, chiều dài min 280mm, chiều rộng lòng bàn tay size 6.5: 83±5mm, 7: 89±5mm, 7.5: 95±5mm; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%, sau lão hoá min 550%. lượng bột max 80mg ±20mg/đôi. Lượng protein max 200g/dm ² . TCVN 6344 (ISO 10282:2014), ASTM D3577, EN 455, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. CE, FDA.	Đôi	3.000
----	---	--	-----	-------

58	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Găng tay cao su tự nhiên, tiệt trùng, có bột (USP) dùng trong thủ thuật, phẫu thuật. Mủ cao su tự nhiên, nhám lòng bàn tay và ngón tay, phân biệt tay trái/phải, ASTM D3577, TCVN 6344-2007. Bao gói đạt chuẩn y tế ISO 11607, theo chuẩn Châu Âu REACH 1907/2006. Có hiển thị phân biệt tiệt trùng bằng màu cảnh quang. Miệng túi thiết kế theo kiểu Peel down, thuận tiện cho người sử dụng, sản phẩm được kiểm tra 100% trước khi đóng gói, Kiểm tra độ vô khuẩn theo Dược điển Việt Nam. Màu sắc: Trắng, kích cỡ: 6.5, 7.0, 7.5, 8.0, Cân nặng (± 0.2gr): 6.5: 8.5gr, 7.0: 9.0gr, 7.5: 9.5gr, 8.0: 10.0gr. Chiều dài: Tối thiểu 270mm. Chiều rộng (mm): 6.5: 83 ± 6, 7.0: 89 ± 6, 7.5: 95 ± 6. 8.0: 102 ± 6. Độ dày (mm): Lòng bàn tay ≥ 0.14, đầu ngón tay ≥ 0.16. Lực kéo đứt trước lão hóa/Sau lão hóa: Tối thiểu 26MPa/20Mpa, Độ giãn dài khi đứt trước lão hóa/Sau lão hóa: 750%/560%. Hàm lượng bột: Tối đa 10mg/dm². Hàm lượng Protein: Tối đa 100μg/dm². Quy cách: Hộp 50 đôi	Đôi	2.000
	3.7 Túi, lọ và vật tư bao gói khác			
	Túi, bao gói tiệt trùng các loại, các cỡ			

59	Túi máu đơn 250ml	'Dung tích túi chứa 250ml/350ml máu toàn phần, túi chứa sẵn 35ml/49ml dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1, bảo quản hồng cầu 35 ngày trong nhiệt độ từ 2-6°C. 100ml dung dịch CPDA-1 có: Citric Acid (anhydrous) 0.299g, Sodium Citrate (dihydrate) 2.63g, Monobasic Sodium Phosphate (monohydrate) 0.222g, Dextrose (monohydrate) 3.19g, Adenine 0.0275g, nước vừa đủ 100ml. Ống dây lấy máu 950-1200mm, có kim phủ silicon 2 lớp cỡ 16G. Kích thước túi: Độ rộng trong lòng túi: Chiều dọc: 136/147±5mm, Chiều ngang: 110/125±5mm. Quy cách: 1 túi máu/túi, 5 túi máu/túi nhôm, 10 túi nhôm/thùng. Tiêu chuẩn: ISO 13485, EC, CFS có chứng thực Đại sứ quán. Quy cách: 5 túi/ Túi thiếc	Túi	50
60	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao các cỡ	KT: 50, 75,100,150mmx200m . Trọng lượng giấy: 70g/m²; Độ dày: (80µm-120µm)±5; Độ thấm khí: 300-1.000ml/min; Độ thấm nước bề mặt: 9-30s/10mlQ. Màng film đa lớp: Độ dày: 45µm±5; Khả năng chịu nhiệt: 170°C±5. Chất chỉ thị: Chỉ thị màu Hồng chuyển sang màu Vàng-Cam khi tiệt trùng bằng khí E.O; Chỉ thị màu Xanh chuyển sang màu Nâu-Đen khi tiệt trùng bằng hơi nước. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015.	Cuộn	5
	Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiệt, dịch xả các loại, các cỡ			

61	Túi đựng nước tiểu	Dung tích 2000ml, có bảng ghi thông tin bệnh nhân; Van xả thoát đáy chữ T có quai treo hoặc không có quai treo; Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001.	Bộ	250
62	Túi nước tiểu	Túi nước tiểu van xả chữ T dung tích 2000ml, chất liệu nhựa y tế đã tiệt trùng, không gây dị ứng. Sử dụng một lần vô trùng	Túi	250
63	Túi đựng rác thải màu đen	Dạng: túi nilon nhựa PE nguyên sinh - Vật liệu: nhựa an toàn PE nguyên sinh, nhựa tự phân hủy sinh học.	Kg	30
64	Túi đựng rác thải màu trắng	Dạng: túi nilon nhựa PE nguyên sinh - Vật liệu: nhựa an toàn PE nguyên sinh, nhựa tự phân hủy sinh học.	Kg	60
65	Túi đựng rác thải màu vàng	Dạng: túi nilon nhựa PE nguyên sinh - Vật liệu: nhựa an toàn PE nguyên sinh, nhựa tự phân hủy sinh học.	Kg	250
66	Túi đựng rác thải màu xanh	Dạng: túi nilon nhựa PE nguyên sinh - Vật liệu: nhựa an toàn PE nguyên sinh, nhựa tự phân hủy sinh học.	Kg	250
	Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ			
67	Ống nghiệm chống đông EDTA-K2	Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương,nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2).	Cái	10.000

68	Ống nghiệm chống đông Tri-Na Citrate 3,8% 2ml	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống.	Cái	2.400
69	Ống nghiệm chống đông Heparin	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. óa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm.	Cái	15.000
70	Lọ đựng bệnh phẩm có nắp 50ml	Làm bằng nhựa PS trắng trong, trung tính, tinh khiết 100%, nắp màu đỏ, lọ được thiết kế với nắp và thân lọ dày có khả năng chịu lực tốt, nắp có thiết kế lưỡi gà nhằm chống rò rỉ. Dung tích 50ml.	Lọ	50
71	Ống nghiệm nhựa có nắp, có nhãn	Ống nghiệm PS tinh khiết 100% Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong Là loại ống nghiệm đáy tròn, nắp trắng, có nhãn. Kích thước: 12×75mm Dung tích: 5ml Trạng thái ổn định ở nhiệt độ từ 4 đến 60 độ C. Không chứa chất chống đông Có thể chịu được lực ly tâm ở mức 1400 rcf.	Ống	5.000
	Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter			
	4.1 Ống thông			
	Ống nội khí quản sử dụng một lần các			

	loại, các cỡ (bao gồm ống nội khí quản canlene)			
72	Ống đặt nội khí quản các số 3 - 8	Được sản xuất từ nhựa PVC không độc, trong suốt, mềm mại và trơn phẳng /Có bóng Bóng thể tích cao tạo ra độ kín của màng nội khí quản tốt Được thiết kế để sử dụng trong quá trình thông hơi ngắn và dài và quy trình phẫu thuật thường lệ Có sẵn mắt giấu khuất, chỉ đóng gói trong túi phòng rò rỉ riêng. Đã tiệt trùng	Cái	50

73	Ống đặt nội khí quản có bóng số từ 2/0 đến 9/0	Chất liệu ống PVC Thông số các cỡ ống: 2.5(đường kính ngoài 3.6mm, chiều dài 130mm); 3.0(đường kính ngoài 4.2mm, chiều dài 160mm); 3.5(đường kính ngoài 4.9mm, chiều dài 180mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm chiều dài 200mm); 4.5(đường kính ngoài 6.2mm, chiều dài 220mm) 5.0(đường kính ngoài 6.8mm, chiều dài 240mm); 5.5(đường kính ngoài 7.5mm, chiều dài 270mm), 6.0(đường kính ngoài 8.2mm, chiều dài 280mm); 6,5(đường kính ngoài 8.8mm, chiều dài 290mm); 7.0(đường kính ngoài 9.6mm, đường kính bóng 25 mm, chiều dài 310mm), 7.5(đường kính ngoài 10.2mm, đường kính bóng 25mm, chiều dài 320mm), 8.0(đường kính ngoài 10.9mm, đường kính bóng 27 mm, chiều dài 320mm). Chất liệu ống PVC, Bóng Hi-Lo có thể tích lớn, áp lực nhỏ. Độ dày bóng 0.051mm, Đường kính bóng 31.5mm Thể tích bóng 21.4ml Áp lực trong bóng 19.4cm H₂O Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	100
	4.2 Ống dẫn lưu, ống hút			
	Bộ rửa dạ dày sử dụng một lần các loại, các cỡ			
74	Bộ rửa dạ dày hệ thống kín	Sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. CE	Bộ	20
	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ			

75	Sonde dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001.	Cái	100
76	Sonde cho ăn dành cho nhi	Các số 5; 6; 8; 10, dài 50cm, vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc.Tiêu chuẩn FDA, CE, ISO 13485	Cái	100
77	Sonde cho ăn có nắp các cỡ	Chất liệu bằng nhựa trắng, dẻo, có nắp, đã tiệt trùng, sử dụng 1 lần, từ số 6-18. Dây trơn láng, không sần sùi, không có ba vĩa. Đạt tiêu chuẩn ISO13586	Cái	100
	Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ			
78	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Chất liệu PVC y tế. Dẫn lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo.. Được tiệt trùng bằng EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001.	Cái	200
	Ống, dây hút đờm, dịch, khí, mỡ các loại, các cỡ			
79	Dây hút nhót các số, các cỡ không nắp	Các số 6(Đường kính trong: 2.00mm), 8(Đường kính trong: 2.67mm), 10(Đường kính trong: 3.33mm), 12(Đường kính trong: 4.00mm), 14(Đường kính trong: 4.67mm), 16(Đường kính trong: 5.33mm) Phân biệt kích cỡ bằng màu sắc. Chất liệu nhựa y tế PVC. Bề mặt được thiết kế nhám trở lực thấp, chống dính thành ống, chịu áp lực cao không bị bẹp khi hút. Ống dài 50 cm, có 2 mắt phụ. Tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	100

80	Dây hút nhót các số	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm, có chiều dài 500 mm. Một đầu dây được gắn với khóa van điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 lỗ hình bầu dục nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10 mm, 20mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO.	Cái	300
	4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối			
	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ			
81	Dây thở Oxy	Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn chính có chiều dài 2000 mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	250
82	Dây Oxy 2 nhánh NL + TE	Được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC, dây mềm, thành trong lòng ống dây có hình sao có tác dụng trống không bị tắc nghẽn khí oxy khi ống dây bị đè bẹp hay bị gãy gập, một đầu gắn phễu, một đầu gắn co 2 nhánh. Chiều dài 185 cm. Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO 13485; ISO 9001.	Cái	250
	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ			
83	Sâu máy thở	Dùng để kết nối với máy thở.	Cái	20
	Bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ (bao gồm: bộ dây thở, van chụp, màng rung)			

84	Bộ dây máy thở dùng 1 lần	Vật liệu polyethylene (PE) độ bền cao, thiết kế linh hoạt. Đường kính: 22 mm/ Chiều dài 1,6 m Đầu nối tiêu chuẩn 15 và 22 mm Bộ dây gồm hai đoạn dây với kích thước và đầu nối khít chuẩn 22 mmF, bẫy nước trong suốt và dây nối dài 80cm vật liệu PE Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxyde. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Bộ	5
	4.4 Catheter			
	Ống thông (catheter) các loại, các cỡ			
85	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Kim dẫn đường thẳng Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn Có kim nong bằng nhựa Catheter bằng chất liệu polyurethan chiều dài 20cm, 2 nòng, đường kính nòng G16, G16, Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Hộp 10 bộ	Bộ	20
86	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	- Catheter tĩnh mạch trung tâm có Polyhexanide kháng khuẩn, diệt khuẩn bằng sự tiếp xúc bề mặt catheter, không giải phóng chất phủ khỏi catheter. - đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE. Hộp 10 bộ	Bộ	20
	Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật			
	5.1 Kim khâu			
	Kim khâu các loại, các cỡ			

87	Kim khâu da	• Được sản xuất bằng thép Cacbon với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhọn, sắt nhọn. • Công dụng: dùng để khâu vết thương.	Cái	300
88	Kim khâu ruột	• Được sản xuất bằng thép Cacbon với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhọn, sắt nhọn. • Công dụng: dùng để khâu vết thương.	Cái	100
	5.2 Chỉ khâu			
	Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ			
89	Chỉ lạnh	Chỉ phẫu thuật không tiêu. Có các size và chiều dài như sau: • Size 20 160m • Size 30 190m • Size 40 220m • Size 50 260m • Size 60 300m • Size 70 320m • Size 80 360m • Size 100 430m Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cuộn	5
	Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ			
90	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 2/0 dài 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamid 6 số 2/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim bằng thép 300, kim phủ silicone.	Sợi	600

91	Chỉ khâu không tiêu Nylon số 3/0 75cm	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi cấu tạo Polyamid 6 số 3/0 dài 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim bằng thép 300, kim phủ silicone.	Sợi	200
	Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ			
92	Chỉ khâu liền kim Chromic Catgut số 1 dài 75cm	Chỉ phẫu thuật Chromic Catgut tự tiêu tự nhiên, tiết trùng, đơn sợi số 1, chiều dài sợi chỉ tương ứng 75 cm, chiều dài kim 26mm vòng kim 1/2 với kim thân tròn, vòng kim 3/8 với kim tam giác. Kim được làm từ thép không gỉ, được phủ Silicon. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 72 ngày. Tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA	Sợi	120
93	Chỉ khâu liền kim Chromic Catgut số 1 dài 75cm	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 1 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 40mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bề dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone	Sợi	120
94	Chỉ khâu liền kim Chromic Catgut số 1 dài 90cm	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 1 dài 90cm kim tròn 1/2C dài 40mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bề dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 300, 302 phủ silicone	Sợi	240
95	Chỉ khâu liền kim Chromic Catgut số 2/0 dài 75cm	Chỉ tan chậm tự nhiên chromic catgut số 2/0 dài 75cm kim tròn 1/2C dài 26mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bề dai chống rách ngăn khuẩn hiệu quả. Sợi chỉ làm bằng collagen tinh khiết. Kim thép 300, 302 phủ silicone . Tiêu chuẩn ISO CE - Châu Âu	Sợi	180

96	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 1 dài 90cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 1, dài 90cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, dài 40mm, thép 300, kim phủ silicone đàn hồi, độ sắc cao. Tiêu chuẩn: CE; FDA .	Sợi	600
97	Chỉ khâu tiêu nhanh Polyglactine 910 số 2/0 dài 90cm	Chỉ tan nhanh tổng hợp sợi bền cấu tạo Polyglactin 910 (90% Polyglycolic acid+ 10% Polylactic acid) số 2/0; dài 90 cm, kim phủ silicone, đầu kim vuốt nhọn dài 37 mm.	Sợi	240
98	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài ≥ 75 cm, kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn, làm từ thép không gỉ. Sức căng chỉ còn 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong 56-70 ngày. Tiêu chuẩn: CE; FDA	Sợi	360
99	Chỉ khâu liền kim Polyglactin 910 số 3/0 dài 70cm	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài ≥ 75 cm, kim tròn đầu tròn, dài 26 mm 1/2 vòng tròn. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, CE.	Sợi	60
5.3 Dao phẫu thuật				
Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưới dao mổ điện, dao mổ laser, dao mổ siêu âm, dao mổ plasma, dao radio, dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao và dây dao)				
100	Tay dao điện 3 giác cầm bằng thép không gỉ	Đầu 3 giác nối với dây dài 3m. Tay dao cấu tạo như cây viết với một đầu để lắp đầu dao mổ, trên thân tay dao có hai nút bấm tương ứng với hai chế độ cắt (CUT) và cầm máu đơn cực (COAG). Tiêu chuẩn ISO 13485:2003; CE. Túi 1 bộ.	Cái	200
Lưới dao mổ sử dụng một lần				

	các loại, các cỡ			
101	Lưỡi dao mổ vô trùng các số	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiết trùng, các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	700
	Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa			
	Bơm áp lực các loại, các cỡ			
102	Bơm Karman 1 van	Loại 1 van Hút thai bằng chân không sử dụng tay Thể tích: 60 cc Phần chân không: 24-26 inch hoặc 609.6–660.4 mm hg Không Latex (nhựa, mũ cây) Dễ dàng tháo lắp và làm vệ sinh Chế tạo với vật liệu hàng đầu. Sử dụng với ống thông dò Karrman linh hoạt hơn, kích thước 4-6mm với ống thông dò 3mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	2
103	Bơm Karman 2 van	Loại 2 van Hút thai bằng chân không sử dụng tay Thể tích: 60 cc Phần chân không: 24-26 inch hoặc 609.6–660.4 mm hg Không Latex (nhựa, mũ cây) Dễ dàng tháo lắp và làm vệ sinh Chế tạo với vật liệu hàng đầu. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	2
	Phim X- quang các loại, các cỡ			

104	Phim khô y tế 10x12inch (25x30cm)	Là loại phim khô Laser kích thước 25x30 cm, có thể nạp phim theo Cartridges dưới ánh sáng thường. Phim được phủ nền 7 triệu Poliester. Đạt các tiêu chuẩn sau: ISO 13485, FDA. Hộp 125 tờ	Tờ	10.000
105	Phim khô y tế 10x12inch (25x30cm)	Phim khô Laser cỡ 25x30 cm, sử dụng công nghệ ECO Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, CE. Hộp 150 tờ	Tờ	4.500
	7.5 Tiết liệu			
	Bộ đặt dẫn lưu thận qua da các loại, các cỡ (bao gồm: Kim chọc, ống thông để nong, ống thông (sonde) J-J, ống thông để đặt dẫn lưu ra ngoài)			
106	Sonde Foley 2 nhánh trẻ em	Kích thước bóng: 3cc Các số: 8(đường kính trong 2.7mm), 10(đường kính trong 3.3mm. Chiều dài: 30 cm. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon giảm kích ứng, thành ống dày chống gây gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng cân đối có 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. Tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	100

107	Sonde Foley 2 nhánh các số	Kích thước bóng: 30cc Các số: 12(đường kính trong 4.0mm), 14 (đường kính trong 4.7mm), 16 (đường kính trong 5.3mm), 18 (đường kính trong 6.0mm), 20 (đường kính trong 6.7mm), 22 (đường kính trong 7.3mm), 24 (đường kính trong 8.0mm), 26 (đường kính trong 8.7mm), 28(đường kính trong 9.3mm). Chiều dài 40 cm, Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon thành ống dày chống gầy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng cân đối có 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.	Cái	500
108	Sonde Nelaton các số	Ống dài 40cm, bằng cao su. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	250
	7.6 Chấn thương, chỉnh hình			
	Đinh, nẹp, ghim, kim, khóa, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ			
109	Nẹp bản rộng xương đùi 6 -16 lỗ	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Gồm các loại 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 lỗ,. Độ dày nẹp 6.0mm, chiều rộng 17.5mm. Chiều dài nẹp từ 107mm - 323mm.	Cái	2
110	Nẹp khóa bản nhỏ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ, titanium/ vít 3.5mm	Chất liệu titanium nguyên chất, Lỗ khóa và lỗ thường riêng biệt, Số lỗ từ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ,. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng nẹp 9.5mm, chiều dài nẹp từ 60mm - 164mm.	Cái	2

111	Nẹp tăng áp bản hẹp 5, 6, 7, 8 lỗ	4 đến 14 lỗ ô van dài 88 - 268mm, dày 4mm, rộng 13.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	10
112	Nẹp tăng áp bản rộng 6, 7, 8, 9, 10 lỗ	5 đến 16 lỗ ô van dài 96 - 272mm, dày 5mm, rộng 17mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	3
113	Vít khóa 2.7mm; 3.5mm; 4.0mm; 5.0mm; 6.5mm, titanium	- mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh. đường kính ren 2.7mm; dài từ 10mm đến 60mm.đường kính ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm.đường kính ren 5.0mm; dài từ 14mm đến 110mm.chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe)	Cái	40
114	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium Alloy, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm, đường kính lõi 2.4mm, Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 50 - 130mm bước tăng 5mm.	Cái	60
115	Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các loại các cỡ	ĐK 0.8 đến 3.0mm, dài từ 280mm đến 310mm,2 đầu nhọn. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	20
116	Mũi khoan xương các cỡ	ĐK 1.2, 1.5, 1.8, 2.0, 2.5, 2.7 3.0, 3.2, 3.5, 4.0, 4.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép y tế ko gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	3
	Nhóm 8. Vật tư y tế sử dụng			

	trong chẩn đoán, điều trị khác			
	Băng keo thử nhiệt các loại, các cỡ			
117	Chỉ thị hóa học đơn thông số (Hấp ướt), có keo Acrylate, sử dụng bên trong gói dụng cụ 1.5 cm x 20 cm (1250)	Vạch mực chỉ thị sẽ chuyển màu từ trắng qua đen sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước Sử dụng với nhiệt độ hấp 121oC hoặc 134oC. * Dùng cho tiệt khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ cao. * Test chỉ thị hóa học ISO 11140 nhóm 4 để kiểm tra CLTK của từng gói đồ. 240miếng/hộp CN chất lượng: ISO, FDA	Hộp	5
118	Chỉ thị hóa học đa thông số (Hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ 1243A	* Dùng cho tiệt khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ cao. * Test chỉ thị hóa học ISO 11140 để kiểm tra CLTK của từng gói đồ. Gói 500 miếng. * Xác định các thông số TK nhiệt độ - thời gian - áp suất	Gói	5
119	Băng chỉ thị hấp ướt	TP Giấy crepe có keo acrylic và Vạch chỉ thị chuyển sang màu đen sau khi qua tiệt khuẩn, không chứa latex, kích thước 24mm x 55m. CN chất lượng: ISO, FDA	Cuộn	50
	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ			
120	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân	Tương thích với nhiều loại Monitor theo dõi bệnh nhân. Không có thành phần cao su. Cỡ người lớn và trẻ em; Đạt tiêu chuẩn 13485	Cái	5
	Bao bọc đầu thiết bị siêu âm các loại, các cỡ			
	Đầu côn các loại, các cỡ			
121	Pipet nhựa vô khuẩn dùng 1 lần các cỡ	Nhựa trong, đảm bảo vô khuẩn	Cái	

122	Đầu côn vàng	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm; dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Cái	5.000
123	Đầu côn xanh	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm; dùng trong y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 9002	Cái	2.000
	Đè lưỡi (gỗ, inox, sắt) các loại, các cỡ			
124	Đè lưỡi gỗ tiết trùng	- Sản phẩm được làm từ gỗ tự nhiên, được sấy khô, 2 đầu được bo tròn, nhẵn bóng, không bị nứt, không lẫn bụi bẩn - Đầu bo và các cạnh nhẵn không có vết trầy xước để gây tổn thương cho bệnh nhân khi sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm (dài x rộng x dày) - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	2.000
	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ			
125	Điện cực tim	Điện cực tim dùng cho người lớn. Hình tròn. Mặt sau: Màng xốp PE. Gel đặc. Đường kính trong 32mm, đường kính ngoài 55mm. Điện cực tim rất thuận tiện, thoải mái, không dị ứng, không lưu lại gel. Gel không khô có thể dùng trong thời gian dài. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001, CE.	Cái	500
126	Điện cực tim nền xốp	Kích thước 3,7cm x 3,3cm. Nền xốp và gel dính với keo Acrylate Thiết kế hình chữ nhật. Nút điện cực bằng vật liệu thép không rỉ, chất lượng cao, dẫn truyền tín hiệu tốt Tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS/ Quy cách: 50 cái/túi	Cái	500

	Kìm, khóa, kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ			
127	Kẹp phẫu tích có máu 16cm	ISO 9001	Cái	10
128	Kẹp phẫu tích không có máu 16cm	ISO 9001	Cái	10
	Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ			
129	Mặt nạ thở Oxy	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	Bộ	10
130	Mặt nạ xông khí dung	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn chính có chiều dài 2 m. Mask nối liền với túi và dây. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Bộ	10
131	Mask khí dung người lớn + Trẻ em	Mặt nạ khí dung làm bằng nhựa PVC y tế, kẹp mũi có thể điều chỉnh. Dây chống xoắn 2m, màu sắc trong suốt. Đóng gói riêng từng chiếc.	Cái	50
132	Mask thở oxy Sơ sinh, người lớn + Trẻ em	• Làm bằng silicon hoặc plastic, có túi. • Các đường mép nhẵn, êm lằm cho bệnh nhân dễ chịu và giảm sự kích ứng. • Dây dẫn cung cấp oxy dạng ống dài 200cm Túi 1 bộ. Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	200

133	Bóng bóp oxy (Ambu bóp bóng)	Bóng bóp PVC có tay cầm, dung tích 1600ml tích hợp van giảm áp an toàn, phôi giả 2500ml. Dây oxy sử dụng một lần dài 2m, airway có chiều dài từ 80mm đến 100mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	5
	Nhóm 9. Các loại vật tư y tế thay thế sử dụng trong một số thiết bị chẩn đoán, điều trị			
	Bóng đèn hồng ngoại các loại, các cỡ			
134	Bóng đèn hồng ngoại	Chiều dài bóng 60-120cm. ISO 9001	Cái	10
	Tổng cộng: 134 mặt hàng			

II. GÓI SỐ 02: GÓI DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	1. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy đông máu bán tự động			
1	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT)	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time (PT), dùng để đánh giá chức năng đông máu ở con đường ngoại sinh và con đường chung. Hộp dạng bột đông khô gồm có: - Chất thử chẩn đoán Thromboplastin (Lyophilised) 6x2ml, thành phần: + Chiết xuất não thô > 10% + Sodium azide < 0,01% - Chất đệm CaCl₂ 6x2ml, thành phần: + Sodium azide < 0,01% Quy cách: 6x2m;	Hộp	9

2	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT)	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT) là một xét nghiệm để sử dụng trên các thiết bị phân tích đông máu bằng phương pháp thủ công hoặc tự động hoàn toàn. Thành phần: Hóa chất thrombin dạng đông khô - Thrombin người 8 - 10 IU/ml - Đệm - Sodium azide < 0,01% Quy cách: 3x3ml	Hộp	2
3	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa Ellagic acid, sử dụng để phát hiện những thiếu sót trong Yếu tố XII, XI, X, IX, VIII, V, II, I và prekallikrein. Hộp gồm có: - Hóa chất 1: Chất thử chẩn đoán aPTT-EL 6x4ml, thành phần: + Cephalin não thỏ < 1.0% + Ellagic acid + Sodium azide < 0,01% - Hóa chất 2: Dung dịch CaCl ₂ 0.02mol/l 6x4ml, thành phần: + Sodium azide < 0,01%, + muối và chất ổn định. Quy cách: 6x4ml	Hộp	6
5	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2 ml, thành phần: + Thrombin người 80 - 100 IU/ml + Sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100 mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: + Imidazole 0,05 mol/l + Đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1 mL, thành phần: + Huyết tương người + Sodium azide < 0,01%. Quy cách: 5x2ml	Hộp	8
6	Giấy in máy đông máu	Giấy in máy đông máu. Quy cách: 10 cuộn/hộp	Cuộn	20

7	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường. Theo dõi hiệu suất của các xét nghiệm đông máu thường quy. Quy cách: 6x1ml	Hộp	2
8	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường. Theo dõi hiệu suất của các xét nghiệm đông máu thường quy. Quy cách: 6x1ml	Hộp	2
9	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động. Quy cách: 250 cái/hộp	Cái	500
2. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy huyết học tự động 2				
10	Dung dịch pha loãng tương thích dùng cho máy huyết học tự động	Tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC Quy cách: 20L x 1 *Thành phần: Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$	Thùng	40
11	Dung dịch ly giải tương thích	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF Quy cách: 1Lx4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$	Hộp	17
12	Dung dịch nhuộm huỳnh quang tương thích	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF Quy cách: 12mLx4. *Thành phần: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol: 94-99 %	Hộp	10
13	Dung dịch ly giải hồng cầu, hemoglobin và các hợp chất khác tương thích	Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin Quy cách: 1Lx4 *Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Borate Buffer: $\leq 0.5\%$	Hộp	10

14	Dung dịch ly giải hồng cầu non và các hợp chất khác tương thích dùng	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC Quy cách: 1L×4 *Thành phần: Citrate Buffer: ≤ 0.5% Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10%	Hộp	6
15	Dung dịch nhuộm huỳnh quang xét nghiệm hồng cầu non tương thích	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC Quy cách: 12mL×4 *Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01% Ethylene Glycol: 94-99 %	Hộp	10
16	Dung dịch thông kim	Dung dịch rửa máy Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0.2% - Sodium hypochlorous : ≤12% - Sodium hydroxide: ≤5%	Lọ	35
17	Dung dịch chuẩn, dùng xây dựng đường chuẩn định lượng các thành phần huyết học	Dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học. Quy cách: 3ml	Lọ	1
18	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy tương thích	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu ; Quy cách: 6x4,5ml	Lọ	10
19	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới tương thích	Để kiểm chuẩn máu toàn phần được thiết kế để theo dõi các giá trị trên máy đếm tế bào huyết học. *Thành phần: tế bào của người và heo trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản. Quy cách: Lọ 4,5ml	Lọ	1
3. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm Huyết học 1				

21	Dung dịch đẳng trương	*Là dung dịch đẳng trương dùng để pha loãng mẫu máu trước khi xét nghiệm và để duy trì môi trường thích hợp trong quá trình xét nghiệm. *Thành phần: chứa boric acid. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Chất bảo quản - Đệm - Sodium chloride - chelator ion kim loại - Sodium sulfate Quy cách: 10 lít/hộp	Hộp	8
22	Dung dịch ly giải hồng cầu	*Dung dịch dùng để ly giải hồng cầu để giải phóng hemoglobin để cho phép các xét nghiệm hemoglobin. *Chứa các chất hoạt động bề mặt có tác dụng ly giải các tế bào hồng cầu và các chất bảo vệ bạch cầu giúp bảo vệ trạng thái của bạch cầu để cho phép sự biệt hóa các thành phần bạch cầu. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Muối amoni bậc bốn 2.25% - potassium chloride - Imidazole - Chất ổn định Quy cách: 1 lít/chai	Chai	8

23	Dung dịch rửa hệ thống, ngăn sự hình thành của cặn protein	*Dung dịch dùng để làm sạch định kỳ và khẩn cấp hệ thống đo. *Nó là một dung dịch đậm đặc của hypoclorit dùng để làm sạch oxy hóa chuyên sâu, trắng và rửa hệ thống đo, được sử dụng để loại bỏ cặn lắng hình thành từ các mẫu được xét nghiệm. *Thành phần: chứa Sodium hypochlorite *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - Active chlorine - Sodium Hydroxide - Chất ổn định - Sodium chloride Quy cách: Lọ 250ml	Lọ	4
24	Dung dịch enzym rửa	*Dung dịch nhằm loại bỏ các chất còn sót lại của vật liệu sinh học khỏi hệ thống đo. *Chứa các chất hoạt động bề mặt và một loại enzyme có thể hòa tan và loại bỏ các hạt hữu cơ lớn. *Thành phần: có chứa axit boric. *Các thành phần hoạt động trong hóa chất: - BRIJ 35: 0.25 % - EMPIGEN BB: 0.09 % - EVERIS PRECISE: 0.02 % - Natri clorua - Đệm - Chất ổn định - Chất bảo quản Quy cách: 1 lít/chai	Chai	1
25	Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức	*Hóa chất kiểm chuẩn 3 mức. *Thành phần: erythrocyte người, leukocytes và tiểu cầu động vật có vú trong môi trường giống huyết tương cùng chất bảo quản. Quy cách: 2 x2,5ml(L), 2 x 2,5ml (N), 2 x 2,5ml(H)	Hộp	1
4. Bộ hoá chất vật tư tương thích dùng cho máy sinh hoá				

26	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin; quy cách: R: 4 x 250 mL + Std: 1x2mL; dải đo: 1,6-6 g/dL Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std - Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/ khối lượng	Hộp	4
27	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT; quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml;dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	17
28	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase; quy cách: 6 x 50 ml; dải đo: 20-1500 U/L Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G₃ : 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu	Hộp	3

29	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT; quy cách: R1: 5x100mL + R2: 1x127mL; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.8 -L-aspartate: 330 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -MDH: ≥ 1000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	10
30	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct; quy cách: R1: 1x100mL + R2: 1x25mL; dải đo: 0.08-10.55 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	8
31	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người; quy cách: R1: 2x100mL + R2: 1x50mL; dải đo: 0.25-25 mg/dL Hóa chất 1: R1. -Sulfanilic acid: 29 mmol/L -Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 -Sodium nitrite: 11 mmol/L	Hộp	3

32	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcium Arsenazo; quy cách: R: 2 x 125 mL + Std: 1x5mL; dải đo: huyết thanh/huyết tương 5-15 mg/dL (1.25-3.74 mmol/L), nước tiểu 1.5-18 mg/dL (0.37-4.49 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Good's buffer, pH 6.5 (20-25°C) -Arsenazo III: 200 µmol/L Chất chuẩn: Std -Calcium: 10 mg/dL	Hộp	2
33	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol; quy cách: R 6 x 100 ml + std: 1x5 ml; dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrin (4-AAP): 0.5 mmol/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL	Hộp	4

34	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK NAC; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; Dải đo: 10-1714 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.10 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2.5 mmol/L - Hexokinase: ≥ 6800U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Hoá chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatine phosphate: 250 mmol/L - ADP : 15.2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-Acetyl-L-Cysteine, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	Hộp	2
35	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; Dải đo: 10-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 - Creatinine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-acetyl-L-cystein, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu	Hộp	2

36	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	1
37	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine; quy cách: R1: 2x100ml + R2: 1x70ml Dải đo: mẫu huyết thanh/huyết tương 0.1-30 mg/dL, nước tiểu 5-450 mg/dL Thành phần: Hóa chất R1: - Good's buffer, pH 7.5 - EHSPT: 0,4 mmol/L - Creatinase: ≥ 10000 U/L - Sarcosine Oxidase: ≥ 3500 U/L Hóa chất R2: - Good's buffer, pH 7.5 - Amino- 4- Antipyrine: 2,95 mmol/L - Creatinase: ≥ 150000 U/L - Peroxidase: ≥ 4000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	20
38	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT	Hóa chất xét nghiệm định lượng Gamma-GT; quy cách: R1: 4x50ml + R2: 2x26ml; dải đo: 15-1200 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Glycylglycine, pH 7,70 (37°C): 138 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 - GLUPA-C: 23 mmol/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng	Hộp	3

39	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose; quy cách: R: 6 x 100 ml + Std: 1x5 ml; dải đo: 20-400 mg/dL Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L)	Hộp	10
40	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL; quy cách: R1: 2x90ml + R2: 1x60ml; dải tuyến tính: 5 - 200 mg/dL (0.13-5.17 mmol/L) Thành phần gồm: Hoá chất: R1 -Buffer, pH 6.85 N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt: ≥ 0.5 mmol/L Peroxidase: ≥ 8000 U/L Cũng chứa các hợp chất photpho vô cơ và hữu cơ Hoá chất: R2 - Buffer, pH 8.15 - Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L - Cholesterol Esterase: ≥ 180 U/L - Peroxidase: ≥ 15000 U/L 4-aminoantipyrine: ≥ 2 mmol/L - Surfactant: 0.6 % - Sodium azide: < 0.1 % (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase cho hiệu suất tối ưu	Hộp	2
41	Hoá chất chuẩn Cholesterol HDL - LDL	Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol; Quy cách: 4 x 1mL/hộp Thành phần: Huyết thanh người đông khô	Hộp	1

42	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL; quy cách: R1: R1: 4x21ml + R2: 2x14ml; dải đo: 15 - 600 mg/dL Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 -Buffer, pH 6.85 -N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L -Peroxidase: ≥ 5000 U/L -Các hợp chất photpho vô cơ và hữu cơ -Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 -Buffer, pH 8.15 -Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L -Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L -Peroxidase: ≥ 20000 U/L -4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L -Surfactant: 0.025 % -Sodium azide: < 0.1 % (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu	Hộp	2
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người; quy cách: R: 4x250mL + Std: 1x5mL; Dải tuyến tính: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Thành phần gồm: Hóa chất: R -Copper sulfate: 6 mmol/L -Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std -Albumin 6 g/dL -Sodium azide: $< 0.1\%$ (Khối lượng/ khối lượng)	Hộp	6

44	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người. * Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L) * Quy cách: R 6x100mL + Std 1x5mL *Thành phần: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphater oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng) Cũng chứa muối magiê, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Glycerol 200 mg/dL - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng)	Hộp	3
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea UV	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người; quy cách R1: 4x50mL + R2: 2x26mL + Std: 1x5mL Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL , nước tiểu 200-6000 mg/dL Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.60 -Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L -Urease: ≥ 8100 U/L -GIDH: ≥ 1350 U/L -Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất 2: R2 -NADH: 1.3 mmol/L -Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L)	Hộp	15

46	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric	*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người. Quy cách: R: 6x100mL + Std: 1x5mL *Dãi đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥ 12000 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 μmol/L) - Sodium azide: <0.5% (khối lượng/khối lượng)	Hộp	2
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết tương người. *Dãi đo 5-190 mg/L (0.5-19 mg/dL) *Quy cách: R1: 2x25ml + R2: 1x5ml *Thành phần: Hóa chất R1: - Buffer: pH 7.43 - Accelerator - Sodium Azide: < 0.1% (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất R2: - Buffer: pH 7.43 - Kháng thể đa dòng kháng CRP (dê) - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng)	Hộp	2
48	Hoá chất chuẩn CRP 5 mức độ	*Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) 5 mức độ. *Quy cách: 5 x1ml	Hộp	2
49	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức bình thường	*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) mức bình thường. *Quy cách: 2x1ml	Hộp	1

50	Hoá chất kiểm chuẩn CRP mức bất thường	*Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) mức bất thường. *Quy cách: 2x1ml	Hộp	1
51	Hoá chất kiểm chuẩn thông thường cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm hông thường cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	Hộp	2
52	Hoá chất kiểm chuẩn bất thường cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bất thường cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 10 x 5 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô.	Hộp	2
53	Hoá chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm thường quy Quy cách: 4 x 3 ml/hộp Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/ sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô.	Hộp	2
54	Ống máu lắng	Ống đo tốc độ máu lắng tương thích dùng cho máy sinh hóa. Quy cách: 10x100 ống	Cái	500
55	Coóng đựng bệnh phẩm	Cuvet phản ứng bằng nhựa dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa. Quy cách: 1 cái	Cái	200
56	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa. Quy cách: 1 cái	Cái	3
58	Dung dịch rửa máy sinh hóa	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes. * Quy cách: 2 lít/can *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	Can	1

59	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Alcohol	Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD⁺, ADH, TRIS Buffer, Stabiliser, Preservatives); R2 - Standard. Giá trị tuyến tính lên đến 300 mg/dL (65 mmol/L). Giới hạn phát hiện: khoảng 10 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: Khoảng 0.430 Abs. tại 340 nm. C.V: 1.23 % (mức cao). Quy cách: R1: 10x10ml + R2: 1x5ml	Hộp	2
60	Chất hiệu chuẩn Alcohol	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Normal control "Ammonia, ethanol, CO2". Quy cách: R1: 1x10ml	Hộp	1
61	Chất hiệu chuẩn Alcohol	Dùng để QC bằng cách theo dõi độ chính xác để xác định nồng độ các chất đang được phân tích như quy định trong bảng giá trị. Thành phần: R1 - Pathological control Ammonia, ethanol, CO2. Quy cách: R1: 1x10ml	Hộp	1
5. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch				
65	Test định lượng T3	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng triiodothyronine (total T3) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh *Dải hoạt động: 0.5-5.0 ng/mL (0.77-7.7 nmol/L) Quy cách: 25 test/hộp	Test	100
66	Test định lượng T4	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng thyroxine (T4) trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh *Dải hoạt động: 10.23-300.0 nmol/L. Quy cách: 25 test/hộp	Test	100

67	Test định lượng β -HCG	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng β-hCG tổng trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Phạm vi đo: 5-50,000 mIU/mL. Quy cách: 25 test/hộp	Test	250
68	Test định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng TSH trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: Phương pháp xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dải hoạt động: 0.1-100 μIU/mL Quy cách: 25 test/hộp	Test	50
69	Test định lượng CEA	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng CEA trong huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dải làm việc: 1-500 ng/mL. Quy cách: 25 test/hộp	Test	300
70	Test định lượng PSA	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Kháng nguyên đặc hiệu của tuyến tiền liệt (Prostate specific antigen- PSA) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương của con người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dải làm việc: 0.1-100 ng/mL (đối với huyết tương/ huyết thanh) 0.5-100 ng/mL (đối với máu toàn phần). Quy cách: 25 test/hộp	Test	300
71	Test định lượng HbA1C	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dải làm việc: NGSP (%): 4-15 %. Quy cách: 25 test/hộp	Test	500

72	Test Định lượng AFP	*Bộ hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Alpha Feto Protein (AFP) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich *Dải làm việc: 5-350 ng/mL. Quy cách: 25 test/hộp	Test	300
73	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm ung thư	*Boditech Tumor marker Control được dùng để kiểm soát chất lượng của bộ xét nghiệm chất chỉ điểm khối u Quy cách: 2 levels x 1ml/hộp	Hộp	1
74	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng nhóm hormone	*Boditech Hormone Control được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone "Hormone Assay Kit". Quy cách: 2 levels x 1ml/hộp	Hộp	1
75	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	*Boditech HbA1c Control được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm HbA1c Assay Kit. Quy cách: 2 levels x 0,5 ml/hộp	Hộp	1
76	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng PCT	*Boditech PCT Control được sử dụng nhằm mục đích kiểm soát chất lượng Quy cách: 2 levels x 1ml/hộp	Hộp	1
6. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy điện giải				
77	Pack sử dụng trong xác định định lượng các ion Natri (Na +), Kali (K +), Canxi (Ca ++) và Cl	Dùng để xác định định lượng Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl⁻). *Thành phần: - Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na⁺; 4.0 mmol/L K⁺; 125.0 mmol/L Cl⁻; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na⁺; 16.0 mmol/L K⁺; 41.0 mmol/L Cl⁻; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent - Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride - Waste Container Quy cách: 800ml/hộp	Hộp	13

78	Dung dịch rửa máy	Dung dịch làm sạch hàng ngày - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g; Quy cách: 1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	Hộp	7
79	Điện cực Ca	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	1
80	Điện cực K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	2
81	Điện cực Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	2
82	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	1
83	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K/Ca/pH và Na/K/Cl/Ca/Li Quy cách: 1 cái	Cái	1
84	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Bộ dây bơm cho máy điện giải Quy cách: Hộp 1 cái	Cái	1
85	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải.	Cái	1
86	Bộ phát hiện mẫu máy xét nghiệm điện giải	Bộ phát hiện mẫu dùng cho máy xét nghiệm điện giải. Quy cách: 1 cái	Cái	1
88	Van dung dịch	Van dùng cho máy xét nghiệm điện giải Quy cách: 1 cái	Cái	1
7. Bộ hóa chất vật tư tương thích dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu				
89	Que thử nước tiểu 11 thông số tương thích	Que thử nước tiểu 11 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu tự động. 100 test/hộp	Test	3000
90	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu. 100 test/hộp	Test	8000

	Tổng cộng: 90 mặt hàng			
--	-------------------------------	--	--	--

III. GÓI SỐ 03: GÓI DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT KHÁC, SINH PHẨM Y TẾ

TT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giấy điện tim 3 cần	KT 63mm x 30m x 16mm, lõi tròn bằng nhựa cứng , dùng cho máy điện tim. Đạt ISO 13485, CE.	Cuộn	50
2	Giấy in máy Moritor sản khoa	KT 130mm x 120mm x 300 tờ, dùng cho máy Monitor theo dõi sản khoa. Đạt ISO 13485, CE.	Xấp	20
3	Giấy in siêu âm	kích thước 110mm x 20 m, bảo quản từ 5-30°C. Sử dụng được cho máy siêu âm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE.	Cuộn	50
4	Giấy in siêu âm	Giấy làm từ bột giấy, không chứa clo & cacbon, giấy 5 lớp, bóng, kháng nước cao, bền màu, in rõ nét. In lưới hết cỡ giấy Kích thước 110mmx20m Quy cách 10 cuộn/hộp	Cuộn	50
5	Huyết áp đồng hồ	- Trọng lượng: 430 g Dải đo: 20 tới 300 mmHg.Độ chính xác: ± 3 mmHg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	20
6	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp. Đạt tiêu chuẩn Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485; ISO 9001, CE, FDA. Tiệt trùng kín bằng khí EO.	Cái	10.000
7	Mũ giấy đã tiệt trùng	Mũ giấy đã tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485	Cái	5.000
8	Lam kính	Lam kính bằng thủy tinh trong. Đường kính 25,4 x 76,2mm; độ dày: 1,0 – 1,2mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE. Hộp 72 lá	Hộp	50
9	Ống nghe y tế	Ống gồm 2 dây. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Bộ	20
10	Nhiệt kế thủy ngân	Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thủy ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng thủy tinh chịu nhiệt. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Cái	100

11	Hộp đựng kim tiêm y tế an toàn	Vật liệu: Carton 2 mặt phủ màng PE. Độ dày của thành hộp: 1,00 mm. Dung tích hộp: 5,07 lít. Kích thước lỗ thả bơm tiêm: 42 mm. Lỗ thả bơm tiêm có nắp đậy gắn liền với mặt trước của hộp. Dễ dàng thiêu huỷ và cháy hết trong lò đốt rác thải hoặc thiêu đốt.	Cái	1.000
12	Tấm trải nylon	Làm bằng chất liệu Nylon kích thước 1x1,3m. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Cái	700
13	Chổi rửa dụng cụ cỡ 11mm	Đường kính ngoài 11mm, chiều dài 35cm, đường kính kênh dụng cụ 3-9mm.	Cái	5
14	Chổi rửa dụng cụ cỡ 16mm	Đường kính ngoài 16mm, chiều dài 55cm, đường kính kênh dụng cụ 4-14mm.	Cái	5
15	Bóng đèn đặt nội khí quản	Tiêu chuẩn ISO 9001, đủ cỡ, 2.7V	Cái	10
16	Đồng hồ Oxy	Chai tạo ẩm: 200ml - Áp suất đầu vào: 15 Mpa. Chuẩn đầu vào: CGA540 - Lưu lượng điều chỉnh: 0-15 L/phút - Áp suất đầu ra: 0,2-0,3 Mpa	Cái	10
17	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy	Hoạt chất: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w).	Chai	100
18	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh không cần nước	Chlorhexidine Digluconate 0,5% Tá dược vừa đủ. Thể tích chai 500ml Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Chai	300
19	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm, Chất hoạt động bề mặt. Chất làm đặc, hương liệu . Thể tích chai 1000 ml. Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Chai	70
20	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế bao gồm cả dụng cụ nội soi không chịu nhiệt, có chứa OPA	Ortho-Phthalaldehyde 0,55%; Hệ đệm, chất hoạt động bề mặt, chất chống ăn mòn, dung môi.	Can	7
21	Chất tẩy rửa mạnh và khử khuẩn dụng cụ ngoại khoa, nội khoa và dụng cụ nội soi	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Thể tích can 5 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Can	2

22	Viên nén khử khuẩn các bề mặt cứng	Dạng viên sủi tan nhanh trong nước - Hàm lượng hoạt chất: 60,625 % (w/w)Troclosene sodium - Thành phần khác: . Sodium Bicarbonate:17.37% . Adipic Acid: 18,255% . Sodium Sulphate:3,75% -Trọng lượng viên: 4g /viên; - Độ tan trong nước: ≤ 5 phút trong 200ml, tự tan, không cần khuấy nước; độ cứng ≥ 40N;	Viên	1000
23	Dầu Parafin vô khuẩn	Không mùi, không vị . Không hòa tan trong nước và ethanol.	Ống	300
24	Dầu sả	Đạt tiêu chuẩn ISO	Lít	180
25	Cloramin B	Có khả năng diệt tới 99,9% vi khuẩn phổ rộng, nấm, nha bào và virus, khử trùng, sát khuẩn.	Kg	25
26	Vôi sô đa "Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc"	Dùng để hấp thụ khí CO2 trong phòng chống độc. Thành phần chính Ca(OH)2. NaOH, hạt màu trắng, sáng hoặc hồng nhạt. Thể tích can 4,5 Kg	Can	4
27	Cồn 96 độ được dụng	Nồng độ Ethanol 96%. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Lít	150
28	Dung dịch Lugol 3%	3%. Chai 500ml Đạt tiêu chuẩn TCCS	Chai	2
29	Đỏ phúc sinh-Fuc sinh	Chai 500 ml Đạt tiêu chuẩn TCCS	Chai	2
30	Than hoạt	Túi 500 gam	Túi	4
31	Bột talc	Túi 1 kg Đạt tiêu chuẩn TCCS	Kg	2

32	Gel siêu âm	Cảm quan trong, đồng nhất, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH(dung dịch 20% trong nước): 4,0-8,0. Giới hạn arsen không lớn hơn 10 pmm. Không có Formaldehyd, không kích ứng da, độ nhiễm khuẩn trong phạm vi cho phép. Thể tích can 5 lít Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485; ISO 9001	Tube	30
33	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ dàng tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau:Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa.Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10^1 (CFU/g hoặc CFU/ml).Tổng số vi sinh vật hiếu khí: $< 10^2$ (CFU/g hoặc CFU/ml). ISO 9001:2015; ISO 13485:2016. CE	Can	10
34	Gel nội soi	Tube 82 gam	Tube	20
35	Khí ÔXY Bình 40 lít	Đóng bình 40 lít, Độ tinh khiết % O2 > 99,6%, áp suất > 135 at	Bình	1000
36	Khí ÔXY Bình 7 lít	Đóng bình 07 lít, Độ tinh khiết % O2 > 99,6%, áp suất > 135 at	Bình	50
37	Kit thử nhóm máu ABO & RhD (phương pháp pha rắn)	-Kit thử hệ nhóm máu ABO & RhD(phương pháp pha rắn) được sử dụng để phân biệt nhóm máu ABO và RhD - Mẫu phẩm: Máu toàn phần - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% - Thành phần kit thử: - Ô nhận mẫu A: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên A (10 µg) - Ô nhận mẫu B: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên B (10 µg) - Ô nhận mẫu D: Kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên D (10 µg). Đạt tiêu chuẩn ISO	Test	300
38	Huyết thanh mẫu Anti D(Rh1)IgMI	Thuốc thử của xét nghiệm có dẫn xuất từ tế bào dòng laiAnti-D. ISO-13485	Lọ	5
39	Huyết thanh mẫu anti A, anti B, anti AB	10ml/lọ x 3 lọ/Bộ Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Bộ	5

40	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể kháng HBsAg. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%;Độ chính xác tương quan: 100%.Ngưỡng phát hiện (LOD) của que thử HBsAg Rapid Test là 1 ng/mL. Không bị gây nhiễu bởi các mẫu dương tính HAV, HCV,Dengue, HIV, RF, Syphilis, TB, H.pylori. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	500
41	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC	Test	500
42	Test thử nhanh phát hiện kháng thể lao	Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM	Test	50
43	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HCV tái tổ hợp. Độ nhạy tương quan: 99.05%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.46%; Độ chính xác tương quan: 99.33%. Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HAV, HIV, Dengue, Syphilis, TB, H. Pylori, RF. Đọc kết quả tại 15 phút. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	500
44	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Phát hiện định tính các kháng thể đối với Vi rút viêm gan C trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EC.	Test	500
45	Định tính phát hiện kháng thể virus HIV	Định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Kháng nguyên tái tổ hợp HIV, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.89%, Độ chính xác: 99.99%. Đọc kết quả tại 15 phút. Không phát hiện thấy hiện tượng phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb, Anti-Syphilis, Anti-HCV, Anti-RF, Anti-H.pylori, Anti-CMV IgG, Anti-Rubella IgG.	Test	500

46	Test thử nhanh tiểu đường	Công nghệ: Cảm biến sinh học (biosensor) Men que thử: GOD Khoảng đo: 1.1-33.3 mmol/L (20-600mg/dL) Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (đầu ngón tay, gan bàn tay, trên cánh tay) Đối tượng sử dụng (HCT) 30-55% Lượng mẫu máu: 0,5µL Đơn vị đo: mmol/L(hoặc mg/dL) Điều kiện làm việc: +15~30°C Điều kiện bảo quản: +2~30°C	Test	500
47	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. Độ nhạy: 94% và Độ đặc hiệu: 98.3% so với RT-PCR;	Test	100
48	Test thử nhanh xét nghiệm Morphine 1 chân	Định tính phát hiện Morphine trong nước tiểu của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MOP-BSA.; Kháng thể dê kháng IgG thử. Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml. Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100%. Không bị gây nhiễu bởi các chất: 4-Acetamidophenol, N-Acetylprocainamide, Ampicillin, Aspartame. Đọc kết quả tại 5 phút	Test	300
49	Test thử ma túy 4 trong 1 (AMP/KET/MET/MOP)	Panel thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Ketamine, Methamphetamine và Morphine (Panel thử phát hiện AMP/KET/MET/MOP) trong nước tiểu người khi nồng độ và/ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng KET, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, cộng hợp MAP-BSA, cộng hợp KET-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA. 1, MOP: Ngưỡng phát hiện (cut off) 300 ng/ml 2, MET: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000 ng/ml 3, AMP: Ngưỡng phát hiện (cut-off) 1000ng/ml 4, KET: Ngưỡng phát hiện (cut off) 1000 ng/ml Độ nhạy tương quan 100%, Độ đặc hiệu tương quan 100%, Độ chính xác tương quan 100% Đọc kết quả tại 5 phút	Test	700

50	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Kháng thể chuột kháng IgM của người , Kháng nguyên HAV tái tổ hợp , Kháng thể dê kháng IgG chuột . Độ nhạy >95.2%, độ đặc hiệu: 99.1% độ chính xác: 98.3%. Không có bị gây nhiễu bởi các chất có nồng độ tương ứng sau: Hemoglobin 1000 mg/dl, Methanol 10%, Albumin 2000 mg/dl. Không bị phản ứng chéo với các mẫu phẩm dương tính với HIV, HCV, HBV, HEV.	Test	50
51	Test thử nhanh phát hiện và phân biệt kháng nguyên sốt rét chủng Pf/Pv	- Đạt chứng chỉ ISO13485 - Định tính phát hiện Malaria dạng Pf/Pv	Test	50
52	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên virus cúm type A và cúm type B trực tiếp từ mẫu tăm bông dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng. Độ nhạy 91,8%, độ đặc hiệu 98,9% so với nuôi cấy và RT-PCR. Không có phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus đã được chứng minh. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.	Test	1000
53	Bộ nhuộm Gram	Sử dụng để nhuộm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram. Bộ gồm 4 chai x 250ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Bộ	3
54	Giêm sa mẹ	Thành Phần: Eosin-methylene blue according to Giemsa 7.0 g/L, methanol 50%; Glycerol 50%.. Thể tích 1000ml/chai Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 / ISO 13485, CE, NCCLS	Chai	2
Tổng cộng: 54 mặt hàng				